

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Mã đề thi: 789

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7 điểm)

Câu 1. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) ở nước ta hiện nay là

- A. giảm tỉ trọng trồng trọt và tăng tỉ trọng chăn nuôi.
- B. giảm tỉ trọng trồng trọt và tỉ trọng chăn nuôi.
- C. tăng tỉ trọng trồng trọt và giảm tỉ trọng chăn nuôi.
- D. tăng tỉ trọng trồng trọt và tỉ trọng chăn nuôi.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về địa hình nước ta?

- A. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Đồi núi chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ.
- C. 3/4 diện tích lãnh thổ là địa hình núi cao.
- D. Địa hình có sự phân bậc rõ rệt theo độ cao.

Câu 3. Nguyên nhân nào sau đây tạo nên tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta?

- A. Do nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á.
- B. Do nước ta tiếp giáp với vùng Biển Đông rộng lớn.
- C. Do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.
- D. Do nước ta nằm trải dài trên nhiều vĩ tuyến.

Câu 4. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước chủ yếu là do

- A. không đòi hỏi vốn lớn và trình độ lao động cao.
- B. nguồn lao động dồi dào và giá nhân công rẻ.
- C. dân cư và lao động phân tán trên toàn lãnh thổ.
- D. nguồn nguyên liệu dồi dào và phân bố rộng khắp.

Câu 5. Ý nào dưới đây **không** phải là hạn chế chủ yếu của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Cơ sở hạ tầng chưa phát triển.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.
- C. Sức ép về dân số đối với sự phát triển.
- D. Tài nguyên thiên nhiên không phong phú.

Câu 6. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho đánh bắt hải sản ở nước ta là

- A. bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng.
- B. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. nhu cầu thị trường thế giới ngày càng lớn.
- D. nhân dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt.

Câu 7. Nhận định nào sau đây là đúng về hiện trạng tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay?

- A. Rừng nghèo và rừng mới phục hồi chiếm tỉ lệ nhỏ.
- B. Diện tích rừng chiếm trên 70% lãnh thổ.
- C. Diện tích rừng trồng lớn hơn rừng tự nhiên.
- D. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Câu 8. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, thứ tự nào sau đây là đúng về vị trí các cảng biển của khu vực Bắc Trung Bộ từ nam ra bắc?

- A. Cửa Lò - Nhật Lệ - Thuận An - Chân Mây.
- B. Thuận An - Nhật Lệ - Vũng Áng - Chân Mây.
- C. Chân Mây - Thuận An - Vũng Áng - Cửa Lò.
- D. Nhật Lệ - Vũng Áng - Thuận An - Cửa Lò.

Câu 9. Ý kiến nào sau đây là đúng khi nói về vị trí địa lí của Việt Nam?

- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, gần trung tâm khu vực Nam Á.
- B. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- C. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, thuộc khu vực gió mùa Nam Á.
- D. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc, thuộc khu vực gió mùa Đông Bắc Á.

Câu 10. Dân số nước ta tăng nhanh chủ yếu là do

- A. chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình chưa hiệu quả.
- B. trình độ khoa học kĩ thuật trong ngành y tế chưa cao.
- C. quy mô dân số lớn và tỉ lệ gia tăng dân số giảm chậm.
- D. chất lượng cuộc sống của người dân chưa được nâng cao.

Câu 11. Ý nghĩa lớn nhất của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. phát triển nền nông nghiệp hàng hóa và hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng.
- B. mở rộng diện tích và nâng cao giá trị sản xuất cây công nghiệp, cây đặc sản.
- C. phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản với hiệu quả kinh tế cao.
- D. phát triển nông nghiệp hàng hóa và công nghiệp chế biến nông sản trong vùng.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây của Biển Đông có ảnh hưởng lớn nhất đến tự nhiên nước ta?

- A. Có tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Có diện tích lớn và lượng mưa thay đổi theo mùa.
- C. Biển kín và có các hải lưu thay đổi theo mùa.
- D. Có diện tích lớn và chế độ thủy triều phức tạp.

Câu 13. Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thế mạnh để

- A. khai thác khoáng sản ở vùng thềm lục địa.
- B. phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- C. hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực.
- D. hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về sự phân bố dân cư của nước ta?

- A. Số dân ở nông thôn chiếm tỉ lệ lớn hơn ở thành thị.
- B. Mật độ dân số ở đồng bằng cao hơn ở miền núi.
- C. Dân cư phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn.
- D. Phần lớn dân cư tập trung ở miền núi.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây là đúng về vùng núi Đông Bắc nước ta?

- A. Địa hình gồm các khối núi và cao nguyên badan rộng lớn.
- B. Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích.
- C. Địa hình có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta.
- D. Địa hình hẹp ngang, được nâng cao ở phía tây bắc.

Câu 16. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, vùng kinh tế nào sau đây có nhiều trung tâm kinh tế nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 17. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để sử dụng và cải tạo đất trong mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Tạo ra các giống cây trồng chịu phèn, chịu mặn.
- B. Giải quyết tốt vấn đề nước ngọt.
- C. Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- D. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Câu 18. Giải pháp chủ yếu và lâu dài để phòng chống khô hạn ở nước ta là

- A. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trong nông nghiệp.
- B. xây dựng các công trình thủy lợi hợp lí.
- C. sử dụng nguồn nước tiết kiệm và hiệu quả.
- D. thực hiện tốt công tác dự báo ngăn hạn và dài hạn.

Câu 19. Số lượt khách du lịch nội địa ở nước ta ngày càng tăng chủ yếu là do

- A. chi phí du lịch khá thấp, quảng bá du lịch hiệu quả.
- B. nhiều loại hình du lịch mới, chất lượng dịch vụ tăng.
- C. tài nguyên du lịch đa dạng, kinh tế tăng trưởng nhanh.
- D. mức sống tăng nhanh, cơ sở hạ tầng du lịch phát triển.

Câu 20. Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các nhà máy thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. định canh, định cư cho đồng bào dân tộc, giải quyết việc làm.
- B. cung cấp nguồn năng lượng, đẩy mạnh công nghiệp hóa.
- C. điều tiết dòng chảy sông ngòi, giảm thiểu lũ lụt vùng hạ lưu.
- D. tạo điều kiện cho phát triển nuôi trồng thủy sản và du lịch.

Câu 21. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm 2020 tại một địa điểm ở nước ta

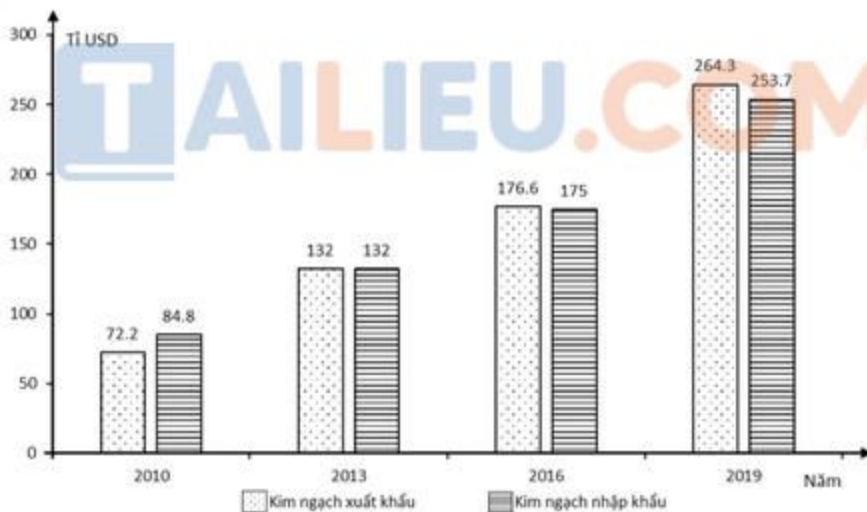
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	25,3	25,3	27,3	28,2	29,7	29,5	29,1	29,0	29,2	27,4	26,7	25,0

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn>)

Bảng số liệu trên phù hợp với địa điểm nào sau đây?

- A. Đà Lạt.
- B. Lạng Sơn.
- C. Hà Nội.
- D. Nha Trang.

Câu 22. Cho biểu đồ sau:



**KIM NGẠCH XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 – 2019**

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2020, NXB Thống kê, 2021)

Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình xuất, nhập khẩu hàng hoá của nước ta giai đoạn 2010 - 2019?

- A. Kim ngạch xuất khẩu tăng và kim ngạch nhập khẩu giảm.
- B. Kim ngạch nhập khẩu luôn lớn hơn kim ngạch xuất khẩu.
- C. Kim ngạch xuất khẩu luôn lớn hơn kim ngạch nhập khẩu.
- D. Kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu đều tăng.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, nhận định nào sau đây là đúng về lưu lượng nước trung bình của sông Hồng tại trạm Hà Nội?

- A. Lưu lượng nước lớn nhất vào thời kì mùa đông.
- B. Diễn biến lưu lượng nước có 2 cực đại, 1 cực tiểu.
- C. Lưu lượng nước lớn nhất vào các tháng 7, 8, 9.
- D. Lưu lượng nước không thay đổi trong năm.

Câu 24. Hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của Đông Nam Bộ là

- A. đảm bảo cơ sở năng lượng, thu hút đầu tư nước ngoài.
- B. tăng cường khai thác, nhập khẩu nguyên, nhiên liệu.
- C. tập trung xây dựng các trung tâm công nghiệp lớn.
- D. phát triển giao thông vận tải, thông tin liên lạc.

Câu 25. Nhiệt độ trung bình năm của phần lãnh thổ phía Bắc thấp hơn phần lãnh thổ phía Nam ở nước ta chủ yếu là do

- A. địa hình nước ta có các dãy núi đâm ngang ra biển.
- B. hoạt động của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông.
- C. chịu ảnh hưởng mạnh của Tín phong bán cầu Bắc.
- D. lãnh thổ của nước ta kéo dài theo chiều Bắc - Nam.

Câu 26. Biện pháp quan trọng nhất nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động nước ta hiện nay là

- A. thúc đẩy sự phân bố lao động cho hợp lý giữa các vùng.
- B. có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng nguồn lao động hợp lý.
- C. phát triển y tế nhằm nâng cao thể trạng người lao động.
- D. tăng cường xuất khẩu lao động để học hỏi kinh nghiệm.

Câu 27. Cho bảng số liệu:

*Khối lượng hàng hoá vận chuyển và khối lượng hàng hoá luân chuyển
của nước ta phân theo ngành vận tải năm 2019*

Ngành vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (nghìn tấn.km)
Đường sắt	5.205	3.739.521
Đường bộ	1.319.853	76.529.100
Đường sông	268.026	55.998.146
Đường biển	77.088	154.753.230
Đường hàng không	446	922.500

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2020, NXB Thống kê, 2021)

Ngành vận tải nào ở nước ta năm 2019 có cự li vận chuyển hàng hóa trung bình dài nhất?

- A. Đường biển.
- B. Đường sắt.
- C. Đường hàng không.
- D. Đường sông.

Câu 28. Sự phân hóa thiên nhiên giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chủ yếu do

- A. ảnh hưởng của biển và hướng của các dãy núi.
- B. ảnh hưởng của biển và hoạt động của gió mùa.
- C. tác động của độ cao và hướng của các dãy núi.
- D. tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.

II. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 29. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA TỪ NĂM 2010 ĐẾN 2019

Đơn vị: nghìn tấn

Năm	2010	2013	2015	2017	2019
Tổng số	5142,7	6019,7	6582,1	7313,4	8270,2
Khai thác	2414,4	2803,8	3049,9	3420,5	3777,7
Nuôi trồng	2728,3	3215,9	3532,2	3892,9	4492,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét và giải thích tình hình sản xuất ngành thủy sản nước ta từ năm 2010 đến 2019.

*Ghi chú: Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam
do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay*

----- HẾT -----

Mã đề thi: 789

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu hỏi	Đáp án
1	A
2	C
3	C
4	D
5	A
6	A
7	D

Câu hỏi	Đáp án
8	C
9	B
10	C
11	A
12	A
13	B
14	D

Câu hỏi	Đáp án
15	B
16	C
17	B
18	B
19	D
20	B
21	D

Câu hỏi	Đáp án
22	D
23	C
24	A
25	B
26	B
27	C
28	D

Mỗi câu trả lời trắc nghiệm đúng được 0.25 điểm.

II. PHẦN TỰ LUẬN

Đáp án	Thang điểm
Nhận xét	1.0
- Tổng sản lượng thủy sản, thủy sản khai thác, thủy sản nuôi trồng đều tăng (dẫn chứng).	0.25
- Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác (dẫn chứng).	0.25
- Tỷ trọng (sản lượng) nuôi trồng lớn hơn khai thác (dẫn chứng).	0.25
- Tỷ trọng nuôi trồng tăng, khai thác giảm (dẫn chứng).	0.25
Giải thích	2.0
- Sản lượng thủy sản tăng là do phát huy hiệu quả các nguồn lực: + Phát huy tiềm năng tự nhiên: Vùng biển rộng, giàu có hải sản, nhiều ngư trường trọng điểm; diện tích mặt nước lớn (mạng lưới sông suối ao hồ, bãi triều, rừng ngập mặn,...).	0.25
+ Cơ sở vật chất của ngành thủy sản ngày càng được tăng cường; ngư dân tích lũy được nhiều kinh nghiệm, trình độ được nâng cao.	0.25
+ Những đổi mới trong đường lối chính sách; thị trường trong nước và thế giới mở rộng.	0.25
- Sản lượng khai thác tăng chủ yếu do việc mở rộng đánh bắt xa bờ, tàu thuyền, ngư cụ được nâng cấp,...	0.25
- Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu do diện tích nuôi trồng được mở rộng, năng suất tăng.	0.25
- Sản lượng nuôi trồng lớn hơn (tỷ trọng lớn hơn) và tăng nhanh hơn (tỷ trọng nuôi trồng tăng) do: + Nuôi trồng: Điều kiện đầu tư thuận lợi hơn (khả năng khắc phục khó khăn tự nhiên, còn nhiều tiềm năng mở rộng diện tích, chủ động đối tượng nuôi trồng và thời gian sản xuất...), đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường,...	0.5
+ Đánh bắt: Ngư trường ven bờ bị suy giảm nghiêm trọng, đầu tư đánh bắt xa bờ đòi hỏi vốn lớn, chịu rủi ro thiên tai nhiều,...	0.25